

**Phụ lục I.1**

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 321/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Áp dụng tại:

Bệnh viện Việt Nam - Thủy Điện Uông Bí, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, Bệnh viện Bãi Cháy



Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Dịch vụ kỹ thuật                                                                                                                                    | Mức giá | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán</b>                                                                                                            |         |         |
| 1         | Giá khám bệnh                                                                                                                                       | 50.600  |         |
| 2         | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000 |         |
| <b>II</b> | <b>Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu</b>                                                   |         |         |
| 1         | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                         | 160.000 |         |
| 2         | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                      | 160.000 |         |
| 3         | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                              | 450.000 |         |

*Handwritten signature in blue ink.*

**Phụ lục I.2**

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 321 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Áp dụng tại:

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh, Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh, Bệnh viện Phổi Quảng Ninh, Bệnh viện Sức khỏe tâm thần, Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả, Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả, Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Triều, Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên, Bệnh viện đa khoa khu vực Tiên Yên, Bệnh viện đa khoa khu vực Móng Cái.

Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Dịch vụ kỹ thuật                                                                                                                                    | Mức giá | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán</b>                                                                                                            |         |         |
| 1         | Giá khám bệnh                                                                                                                                       | 45.000  |         |
| 2         | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000 |         |
| <b>II</b> | <b>Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu</b>                                                   |         |         |
| 1         | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                         | 160.000 |         |
| 2         | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                      | 160.000 |         |
| 3         | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                              | 450.000 |         |

**Phụ lục I.3**  
**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 321 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Áp dụng tại: Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Đồn



Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Dịch vụ kỹ thuật                                                                                                                                    | Mức giá | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán</b>                                                                                                            |         |         |
| 1         | Giá khám bệnh                                                                                                                                       | 39.800  |         |
| 2         | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000 |         |
| <b>II</b> | <b>Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu</b>                                                   |         |         |
| 1         | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                         | 160.000 |         |
| 2         | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                      | 160.000 |         |
| 3         | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                              | 450.000 |         |

*[Handwritten signature]*

**Phụ lục I.4**  
**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 321 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Áp dụng tại:

Phòng khám số 2 thuộc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh, Phòng khám đa khoa khu vực Hà Tu - Trực thuộc Bệnh viện Phổi Quảng Ninh, Phòng khám đa khoa khu vực Mạo Khê - Trực thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Triều, Phòng khám đa khoa Trung tâm - Trực thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên, Phòng khám đa khoa khu vực Nam Khê - Trực thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên, Phòng khám đa khoa khu vực Hà Nam - Trực thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên, Phòng khám đa khoa khu vực Quan Lạn - Trực thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Đồn, Phòng khám đa khoa khu vực Hoành Mô - Trực thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Tiên Yên, Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh;

Trạm Y tế phường Tuần Châu, Trạm Y tế phường Việt Hưng, Trạm Y tế phường Bãi Cháy, Trạm Y tế phường Hà Tu, Trạm Y tế phường Hà Lâm, Trạm Y tế phường Cao Xanh, Trạm Y tế phường Hồng Gai, Trạm Y tế phường Hạ Long, Trạm Y tế phường Hoành Bồ, Trạm Y tế xã Quảng La, Trạm Y tế xã Thống Nhất, Trạm Y tế phường Mông Dương, Trạm Y tế phường Quang Hanh, Trạm Y tế phường Cẩm Phả, Trạm Y tế phường Cửa Ông, Trạm Y tế xã Hải Hoà, Trạm Y tế phường Yên Tử, Trạm Y tế phường Vàng Danh, Trạm Y tế phường Uông Bí, Trạm Y tế phường Móng Cái 1, Trạm Y tế phường Móng Cái 2, Trạm Y tế phường Móng Cái 3, Trạm Y tế xã Hải Sơn, Trạm Y tế xã Hải Ninh, Trạm Y tế xã Vĩnh Thục, Trạm Y tế phường An Sinh, Trạm Y tế phường Đông Triều, Trạm Y tế phường Bình Khê, Trạm Y tế phường Mạo Khê, Trạm Y tế phường Hoàng Quế, Trạm Y tế phường Đông Mai, Trạm Y tế phường Hiệp Hòa, Trạm Y tế phường Quảng Yên, Trạm Y tế phường Hà An, Trạm Y tế phường Phong Cốc, Trạm Y tế phường Liên Hoà, Trạm Y tế xã Lương Minh, Trạm Y tế xã Kỳ Thượng, Trạm Y tế xã Ba Chẽ, Trạm y tế xã Hoành Mô, Trạm Y tế xã Lục Hồn, Trạm Y tế xã Bình Liêu, Trạm Y tế xã Cái Chiên, Trạm Y tế xã Quảng Hà, Trạm Y tế xã Đường Hoa, Trạm Y tế xã Quảng Đức, Trạm Y tế xã Tiên Yên, Trạm Y tế xã Điền Xá, Trạm Y tế Đông Ngũ, Trạm Y tế xã Hải Lạng, Trạm Y tế xã Đàm Hà, Trạm Y tế xã Quảng Tân, Trạm Y tế đặc khu Cô Tô, Trạm Y tế Cái Bàu, Trạm Y tế Vân Hải.

Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Dịch vụ kỹ thuật                                                                                  | Mức giá | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán</b>                                                          |         |         |
| 1         | Giá khám bệnh                                                                                     | 36.500  |         |
| <b>II</b> | <b>Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu</b> |         |         |
| 1         | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                       | 160.000 |         |
| 2         | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)    | 160.000 |         |
| 3         | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)            | 450.000 |         |

*Dùng*

**PHỤ LỤC II.1**  
**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 321 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Áp dụng tại: Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, Bệnh viện Bãi Cháy

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                             | Mức giá                                                                     | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Giá dịch vụ ngày giường bệnh</b>                                                                                                                                                                          |                                                                             |         |
| <b>1</b>   | <b>Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc</b>                                                                                                                              | 928.100                                                                     |         |
| <b>2</b>   | <b>Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu</b>                                                                                                                                                                      | 558.600                                                                     |         |
| <b>3</b>   | <b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>                                                                                                                                                                            | -                                                                           |         |
| 3.1        | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)      | 305.500                                                                     |         |
| 3.2        | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 273.800                                                                     |         |
| 3.3        | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                   | 232.900                                                                     |         |
| <b>4</b>   | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng</b>                                                                                                                                                                     | -                                                                           |         |
| 4.1        | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                             | 400.400                                                                     |         |
| 4.2        | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 364.400                                                                     |         |
| 4.3        | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                               | 320.700                                                                     |         |
| 4.4        | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                | 286.700                                                                     |         |
| <b>III</b> | <b>Ngày giường bệnh ban ngày</b>                                                                                                                                                                             | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng |         |

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

## PHỤ LỤC II.2

### DANH MỤC GIÁ NGÀY GIƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 321/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Áp dụng tại :

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh, Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh, Bệnh viện Phổi Quảng Ninh, Bệnh viện Sức khỏe tâm thần, Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả, Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả, Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Triều, Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên, Bệnh viện đa khoa khu vực Tiên Yên, Bệnh viện đa khoa khu vực Móng Cái và các cơ sở của các đơn vị trên.

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                             | Mức giá                                                                      | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | <b>Giá dịch vụ ngày giường bệnh</b>                                                                                                                                                                          |                                                                              |         |
| 1   | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                     | 799.600                                                                      |         |
| 2   | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                             | 418.500                                                                      |         |
| 3   | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                   |                                                                              |         |
| 3.1 | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)      | 257.100                                                                      |         |
| 3.2 | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 222.300                                                                      |         |
| 3.3 | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                   | 177.300                                                                      |         |
| 4   | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;                                                                                                                                                                           |                                                                              |         |
| 4.1 | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                             | 341.800                                                                      |         |
| 4.2 | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                  | 301.600                                                                      |         |
| 4.3 | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                               | 269.200                                                                      |         |
| 4.4 | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                | 229.200                                                                      |         |
| II  | Ngày giường bệnh ban ngày                                                                                                                                                                                    | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |         |

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

**PHỤ LỤC II.3**  
**DANH MỤC GIÁ NGÀY GIƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 321 /NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Áp dụng tại: Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Đồn



Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                             | Mức giá                                                                      | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Giá dịch vụ ngày giường bệnh</b>                                                                                                                                                                          |                                                                              |         |
| 1         | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                             | 364.400                                                                      |         |
| 2         | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                   |                                                                              |         |
| 2.1       | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)      | 245.000                                                                      |         |
| 2.2       | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 211.000                                                                      |         |
| 2.3       | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                   | 169.200                                                                      |         |
| 3         | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;                                                                                                                                                                           |                                                                              |         |
| 3.1       | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -                                                                                                                                                      | 272.200                                                                      |         |
| 3.2       | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                               | 241.300                                                                      |         |
| 3.3       | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                                | 202.300                                                                      |         |
| <b>II</b> | Ngày giường bệnh ban ngày                                                                                                                                                                                    | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |         |

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

*[Handwritten signature]*

**PHỤ LỤC II.4**  
**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 321/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Áp dụng tại:

Trạm Y tế phường Tuấn Châu, Trạm Y tế phường Việt Hưng, Trạm Y tế phường Bãi Cháy, Trạm Y tế phường Hà Tu, Trạm Y tế phường Hà Lâm, Trạm Y tế phường Cao Xanh, Trạm Y tế phường Hồng Gai, Trạm Y tế phường Hạ Long, Trạm Y tế phường Hoàn Bồ, Trạm Y tế xã Quảng La, Trạm Y tế xã Thống Nhất, Trạm Y tế phường Mông Dương, Trạm Y tế phường Quang Hanh, Trạm Y tế phường Cẩm Phả, Trạm Y tế phường Cửa Ông, Trạm Y tế xã Hải Hoà, Trạm Y tế phường Yên Tử, Trạm Y tế phường Vàng Danh, Trạm Y tế phường Uông Bí, Trạm Y tế phường Móng Cái 1, Trạm Y tế phường Móng Cái 2, Trạm Y tế phường Móng Cái 3, Trạm Y tế xã Hải Sơn, Trạm Y tế xã Hải Ninh, Trạm Y tế xã Vĩnh Thục, Trạm Y tế phường An Sinh, Trạm Y tế phường Đông Triều, Trạm Y tế phường Bình Khê, Trạm Y tế phường Mạo Khê, Trạm Y tế phường Hoàng Quế, Trạm Y tế phường Đông Mai, Trạm Y tế phường Hiệp Hòa, Trạm Y tế phường Quảng Yên, Trạm Y tế phường Hà An, Trạm Y tế phường Phong Cốc, Trạm Y tế phường Liên Hoà, Trạm Y tế xã Lương Minh, Trạm Y tế xã Kỳ Thượng, Trạm Y tế xã Ba Chẽ, Trạm y tế xã Hoàn Mô, Trạm Y tế xã Lục Hồn, Trạm Y tế xã Bình Liêu, Trạm Y tế xã Cái Chiên, Trạm Y tế xã Quảng Hà, Trạm Y tế xã Đường Hoa, Trạm Y tế xã Quảng Đức, Trạm Y tế xã Tiên Yên, Trạm Y tế xã Điền Xá, Trạm Y tế Đông Ngũ, Trạm Y tế xã Hải Lạng, Trạm Y tế xã Đàm Hà, Trạm Y tế xã Quảng Tân, Trạm Y tế đặc khu Cô Tô, Trạm Y tế Cái Bàu, Trạm Y tế Vân Hải

Phòng khám số 2 thuộc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh, Phòng khám đa khoa khu vực Hà Tu - Trục thuộc Bệnh viện Phổi Quảng Ninh, Phòng khám đa khoa khu vực Mạo Khê - Trục thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Triều, Phòng khám đa khoa Trung tâm - Trục thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên, Phòng khám đa khoa khu vực Nam Khê - Trục thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên, Phòng khám đa khoa khu vực Hà Nam - Trục thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Yên, Phòng khám đa khoa khu vực Quan Lạn - Trục thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Đồn, Phòng khám đa khoa khu vực Hoàn Mô - Trục thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Tiên Yên, Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Danh mục dịch vụ          | Mức giá đề nghị phê duyệt                                                    | Ghi chú |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Ngày giường               | 78.100                                                                       |         |
| 2   | Ngày giường bệnh ban ngày | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |         |

*Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.*